

BIÊN BẢN
Kiểm tra tài chính thường kỳ
Năm 2023

- ☐ Thời gian: 9 giờ 00 phút Ngày: 01/03/2023
☐ Bộ phận được kiểm tra: Kế toán - Thủ quỹ
☐ Thành phần kiểm tra: Phạm Thị Hòa - Hiệu trưởng
Nguyễn Thị Hiền - Phó hiệu trưởng
Nguyễn Thanh Thơm - TTND

I. Nội dung kiểm tra : tài chính tháng 02/2023

STT	TÊN CÁC LOẠI QUỸ	TÒN MANG SANG	THU TRONG THÁNG	CHI TRONG THÁNG	TÒN CUỐI THÁNG	NHẬN XÉT
	Chi tiết đính kèm					
	TỔNG CỘNG					

II. Nhận xét chung:

- Sổ sách đầy đủ - kịp thời
- Chứng từ hợp lệ , đủ, sắp xếp gọn gàng ngăn nắp
- Tiền mặt khớp sổ quỹ.....
- Có theo dõi tiền gửi ngân hàng – kho bạc.....
.....
.....
.....

III. Đề nghị của ban KT:

-
.....
.....
.....

IV. Đánh giá xếp loại

NGƯỜI ĐƯỢC KT **HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Lý Ngọc Tuyền



Phạm Thị Hòa

BAN KIỂM TRA

Phạm Thị Hòa

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thanh Thơm

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho đồng Việt Nam)

Hôm nay vào lúc 09 giờ 00 phút, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Chúng tôi gồm:

- Ông /Bà: Nguyễn Thị Thanh Tuyền đại diện Kế toán
- Ông /Bà: Lý Ngọc Tuyền đại diện Thủ quỹ
- Ban KT
- Ông /Bà: Phạm Thị Hòa
- Ông /Bà: Nguyễn Thị Hiền
- Ông /Bà: Nguyễn Thanh Thơm

Cùng tiến hành kiểm kê tiền mặt của đơn vị: Trường Mầm Non Tân Hòa.

Kết quả kiểm tra như sau:

STT	DIỄN GIẢI	SỐ LƯỢNG		SỐ TIỀN
		Số tờ	Đồng KL	
I	Số tiền tồn quỹ theo sổ quỹ			2.212.654
II	Số tiền mặt kiểm kê thực tế			
	Loại :500.000 đ	0		0
	Loại :200.000 đ	4		800.000
	Loại :100.000 đ	8		800.000
	Loại : 50.000 đ	7		350.000
	Loại : 20.000 đ	8		160.000
	Loại : 10.000 đ	8		80.000
	Loại : 5.000 đ	2		10.000
	Loại : 2.000 đ	5		10.000
	Loại : 1.000 đ	3		3.000
	Loại : 500 đ			
	Loại : 200 đ			
	Cộng số tiền đã kiểm kê thực tế			2.213.000
	Số tiền bằng chữ: Hai triệu hai trăm mười ba ngàn đồng.			

III. Chênh lệch (thừa, thiếu) tiền mặt thực tế so với tồn quỹ theo sổ sách:

Lý do chênh lệch như sau: lệch dư 346 đồng

Số tiền mặt tạm ứng chưa vào sổ: 0 đồng

Số tiền gửi sổ tiết kiệm: 952.871.952 đồng

Lý do khác: Không.

Đơn vị giải trình lý do khác như sau:.....



XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ

HIỆN TRƯỞNG

KẾ TOÁN

THỦ QUỸ

NGƯỜI LẬP BẢNG

Phạm Thị Hòa Nguyễn Thị Thanh Tuyền Lý Ngọc Tuyền Nguyễn Thị Hiền

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 2 Năm 2023

Tài khoản : 1111 - Tiền Việt Nam

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đơn vị tính: đồng	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM03		Nguồn học phí	15.380.000		37.280.000	52.660.000	71.780.000	71.780.000		
TM04		Nguồn công phục vụ bán trú			41.640.000	41.640.000	68.550.000	68.550.000		
TM05		Nguồn thẻ đục nhíp điều(mầm non)			16.980.000	16.980.000	24.720.000	24.720.000		
TM06		Nguồn anh văn(mầm non)			22.560.000	22.560.000	32.760.000	32.760.000		
TM12		Nguồn giữ xe	30.500						30.500	
TM16		Nguồn tiền ăn bán trú	997.304		170.494.000	170.391.000	262.606.000	262.685.000	1.100.304	
TM18		Nguồn tiền ăn sáng	914.000		41.629.000	42.431.000	64.337.000	64.568.000	112.000	
TM20		Nguồn học phẩm-học cụ			1.245.000	1.245.000	1.470.000	1.470.000		
TM33		Nguồn vệ sinh bán trú			5.305.000	5.305.000	9.725.000	9.725.000		
TM34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú			2.400.000	2.400.000	2.600.000	2.600.000		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM37		Nguồn công phục vụ ăn sáng			23.340.000	23.340.000	38.737.000	38.737.000		
TM39		Nguồn sửa học đường	969.850						969.850	
TM42		Nguồn công phục vụ thứ 7			10.100.000	10.100.000	15.342.000	15.342.000		
TM43		Nguồn Học vẽ			13.400.000	13.400.000	19.375.000	19.375.000		
		Cộng	18.291.654		386.373.000	402.452.000	612.002.000	612.312.000	2.212.654	

Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

[Signature]

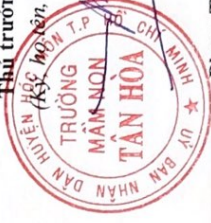
Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hòa

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 2 Năm 2023

Tài khoản : 1121 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG03		Nguồn học phí	480.000		69.020.000	29.375.164	92.580.000	52.455.164	40.124.836	
	KB04	3714.0.1030030	480.000		20.000.000	9.375.164	31.780.000	20.675.164	11.104.836	
	NH1	6140201009976			49.020.000	20.000.000	60.800.000	31.780.000	29.020.000	
TG04		Nguồn công phục vụ bán trú	35.550.000		60.592.500	35.550.000	96.142.500	35.550.000	60.592.500	
	KB04	3714.0.1030030			5.332.500		5.332.500		5.332.500	
	NH1	6140201009976	35.550.000		55.260.000	35.550.000	90.810.000	35.550.000	55.260.000	
TG05		Nguồn thẻ đục nhíp điện(mầm non)	10.260.000		28.981.200	16.416.000	39.241.200	16.416.000	22.825.200	
	KB04	3714.0.1030030			6.361.200	6.156.000	6.361.200	6.156.000	205.200	
	NH1	6140201009976	10.260.000		22.620.000	10.260.000	32.880.000	10.260.000	22.620.000	
TG06		Nguồn anh văn(mầm non)	13.560.000		38.487.200	21.696.000	52.047.200	21.696.000	30.351.200	
	KB04	3714.0.1030030			8.407.200	8.136.000	8.407.200	8.136.000	271.200	
	NH1	6140201009976	13.560.000		30.080.000	13.560.000	43.640.000	13.560.000	30.080.000	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG09		Nguồn lãi tiền gửi ngân hàng	315.351		231.980	43.884	421.904	65.884	503.447	
	NH1	6140201009976	166.500		231.200	43.884	419.700	65.884	353.816	
	NH2	50304019	148.851		780		2.204		149.631	
TG16		Nguồn tiền ăn bán trú	247.156.424		225.931.000	134.535.391	346.539.000	172.909.506	338.552.033	
	NH1	6140201009976	247.156.424		225.931.000	134.535.391	346.539.000	172.909.506	338.552.033	
TG18		Nguồn tiền ăn sáng	75.013.181		56.186.000	34.913.160	85.372.000	39.566.170	96.286.021	
	NH1	6140201009976	75.013.181		56.186.000	34.913.160	85.372.000	39.566.170	96.286.021	
TG20		Nguồn học phẩm-học cụ	125.155.535		1.755.000	10.022.000	2.240.000	10.022.000	116.888.535	
	NH1	6140201009976	125.155.535		1.755.000	10.022.000	2.240.000	10.022.000	116.888.535	
TG26		Nguồn quỹ phúc lợi	8.782.805			2.000.000	4.394.000	2.000.000	6.782.805	
	KB03	3713.0.1030030	8.782.805			2.000.000	4.394.000	2.000.000	6.782.805	
TG27		Nguồn quỹ khen thưởng	14.420.853			6.710.000	7.686.444	11.110.000	7.710.853	
	KB03	3713.0.1030030	14.420.853			6.710.000	7.686.444	11.110.000	7.710.853	
TG28		Nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5.009.511				976.444		5.009.511	
	KB03	3713.0.1030030	5.009.511				976.444		5.009.511	
TG29		Nguồn quỹ dự phòng ổn định thu nhập	488.223				488.223	32.953.274	488.223	
	KB03	3713.0.1030030	488.223				488.223	32.953.274	488.223	
TG30		Nguồn chuyển lương qua thẻ ATM			545.144.988	545.144.988	942.113.379	942.113.379		
	NH2	50304019			545.144.988	545.144.988	942.113.379	942.113.379		
TG32		Nguồn kinh phí CSSK ban đầu	5.194.117			625.000		625.000	4.569.117	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	KB03	3713.0.1030030	5.194.117			625.000		625.000	4.569.117	
TG33		Nguồn vệ sinh bán trú	12.782.082		12.905.000	5.845.000	18.750.000	10.355.021	19.842.082	
	KB04	3714.0.1030030	6.937.082		5.845.000		5.845.000	4.510.021	12.782.082	
	NH1	6140201009976	5.845.000		7.060.000	5.845.000	12.905.000	5.845.000	7.060.000	
TG34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú	6.418.250		3.200.000		3.800.000		9.618.250	
	KB04	3714.0.1030030	5.818.250						5.818.250	
	NH1	6140201009976	600.000		3.200.000		3.800.000		3.800.000	
TG35		Nguồn lệ phí thẩm định BCKTKT	353.507						353.507	
	KB03	3713.0.1030030	353.507						353.507	
TG36		Nguồn cải cách tiền lương	126.297.522						126.297.522	
	KB04	3714.0.1030030	124.280.000						124.280.000	
	NH1	6140201009976	1.901.367						1.901.367	
	NH2	50304019	116.155						116.155	
TG37		Nguồn công phục vụ ăn sáng	20.377.000		31.152.000	18.339.300	51.529.000	18.339.300	33.189.700	
	NH1	6140201009976	20.377.000		31.152.000	18.339.300	51.529.000	18.339.300	33.189.700	
TG39		Nguồn sửa học đường	2.272.950						2.272.950	
	NH1	6140201009976	2.272.950						2.272.950	
TG40		Nguồn quỹ bổ sung thu nhập						8.542.070		
	KB03	3713.0.1030030						8.542.070		
TG42		Nguồn công phục vụ thứ 7	6.483.000		12.586.000	6.353.340	19.069.000	6.353.340	12.715.660	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	NH1	6140201009976	6.483.000		12.586.000	6.353.340	19.069.000	6.353.340	12.715.660	
TG43		Nguồn Học vẽ	8.000.000		23.498.000	13.600.000	31.498.000	13.600.000	17.898.000	
	KB04	3714.0.1030030			5.648.000	5.600.000	5.648.000	5.600.000	48.000	
	NH1	6140201009976	8.000.000		17.850.000	8.000.000	25.850.000	8.000.000	17.850.000	
TG44		Nguồn kinh phí tuyển dụng						8.360.000		
	KB03	3713.0.1030030						8.360.000		
		Cộng	724.370.311		1.109.670.868	881.169.227	1.794.888.294	1.403.032.108	952.871.952	

Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

(Signature)

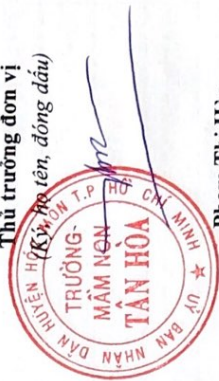
Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hòa